



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính (“BCTC”) hợp nhất Quý IV/2021 như sau:

ĐVT: tỷ VND

Khoản mục	BCTC hợp nhất Quý IV/2021	BCTC hợp nhất Quý IV/2020	Chênh lệch
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96	(419)	515

Nguyên nhân biến động chủ yếu là do trong Quý IV/2021 giá vốn từ hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020 và chi phí lãi vay giảm cũng là một trong những nguyên nhân tạo ra lợi nhuận trong BCTC hợp nhất Quý IV/2021.

Các biến động cụ thể như sau:

1. Hoạt động kinh doanh

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm 262 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV/2020: 1.006 tỷ đồng; Quý IV/2021: 744 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
 - + Doanh thu trái cây giảm 75 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV/2020: 541 tỷ đồng; Quý IV/2021: 466 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do Tập đoàn không còn hợp nhất doanh thu của Nhóm Công ty HNG.
 - + Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ giảm 76 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV/2020: 239 tỷ đồng; Quý IV/2021: 163 tỷ đồng).
 - + Doanh thu bán heo giảm 6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV/2020: 121 tỷ đồng; Quý IV/2021: 115 tỷ đồng).
 - + Doanh thu bán mũ cao su giảm 105 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV/2020: 105 tỷ đồng; Quý IV/2021: không phát sinh).
- Giá vốn hàng bán trong kỳ giảm 648 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV/2020: 1.159 tỷ đồng; Quý IV/2021: 511 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
 - + Giá vốn trái cây giảm 400 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV/2020: 691 tỷ đồng; Quý IV/2021: 291 tỷ đồng).
 - + Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ giảm 89 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV/2020: 223 tỷ đồng; Quý IV/2021: 134 tỷ đồng).
 - + Giá vốn bán heo giảm 28 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV/2020: 114 tỷ đồng; Quý IV/2021: 86 tỷ đồng).
 - + Giá vốn bán mũ cao su giảm 131 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV/2020: 131 tỷ đồng; Quý IV/2021: không phát sinh).
- Chi phí quản lý trong kỳ tăng 139 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV/2020: 266 tỷ đồng; Quý IV/2021: 405 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ Tập đoàn đã trích lập dự phòng liên quan đến suy giảm lợi thế thương mại của Công ty TNHH Hưng Thịnh Lợi Gia Lai.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Trụ sở Chính: 15 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: (+84) 0269 2225 888 Fax: (+84) 0269 2222 335 Email: info@hagl.com.vn



2. Hoạt động tài chính

- Doanh thu tài chính trong kỳ giảm 670 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV/2020: 798 tỷ đồng; Quý IV/2021: 128 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do Quý IV/2020 Tập đoàn đã ghi nhận lãi từ việc thanh lý các khoản đầu tư. Khoản này không phát sinh trong cùng kỳ năm 2021.
- Chi phí hoạt động tài chính trong kỳ giảm 863 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV/2020: 608 tỷ đồng; Quý IV/2021: (255) tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ Tập đoàn thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Nhóm Công ty HNG. Bên cạnh đó, chi phí lãi vay cũng giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2021.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ TRƯỜNG SƠN





HAGL Group



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2021

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 46

3
ON
CỔ
ĐA
G
PLE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.624.732.830	8.930.375.455
110	I. Tiền	4	78.243.594	97.151.198
111	1. Tiền		78.243.594	97.151.198
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.111.213.017	6.410.638.635
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	553.790.175	4.075.221.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	147.090.474	109.143.346
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.558.385.619	4.186.477.204
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	733.833.340	563.738.589
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.881.886.591)	(2.523.941.975)
140	III. Hàng tồn kho	9	406.975.481	2.347.965.565
141	1. Hàng tồn kho		410.678.886	2.423.112.551
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.703.405)	(75.146.986)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		28.300.738	74.620.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.554.097	11.353.928
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.611.523	60.705.339
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.135.118	2.560.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.549.046.103	28.335.444.096
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.118.981.297	2.295.094.417
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.430.126.203	1.782.648.474
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	688.855.094	514.915.299
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(2.469.356)
220	II. Tài sản cố định		2.890.196.392	12.626.270.334
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.767.305.431	12.104.977.632
222	Nguyên giá		3.602.831.776	15.165.372.700
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(835.526.345)	(3.060.395.068)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	122.890.961	521.292.702
228	Nguyên giá		145.540.126	550.664.610
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.649.165)	(29.371.908)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	62.606.294	65.237.146
231	1. Nguyên giá		74.075.831	74.075.831
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(11.469.537)	(8.838.685)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.400.647.162	12.006.780.151
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.400.647.162	12.006.780.151
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.779.996.681	277.318.516
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	-	266.193.865
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	1.781.156.721	11.124.651
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.160.040)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		296.618.277	1.064.743.532
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	291.356.269	353.396.829
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	5.262.008	85.724.272
269	3. Lợi thế thương mại		-	625.622.431
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.173.778.933	37.265.819.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.496.682.162	27.238.024.092
310	I. Nợ ngắn hạn		6.450.797.504	15.428.980.447
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	359.480.668	1.474.036.885
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	532.776.258	633.729.744
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	6.624.089	32.844.475
314	4. Phải trả người lao động		98.871.615	175.795.782
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.808.564.555	2.864.427.371
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		81.818	409.091
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	154.861.498	1.475.782.291
320	8. Vay ngắn hạn	22	2.489.433.493	8.771.851.298
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		7.045.884.658	11.809.043.645
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	667.348.433	1.173.684.620
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	65.398.026	454.179.120
338	3. Vay dài hạn	22	5.796.981.126	9.330.999.170
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	510.611.231	844.467.369
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.545.842	5.713.366
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.677.096.771	10.027.795.459
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.677.096.771	10.027.795.459
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	-	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(597.648.173)	(1.440.136.262)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	282.410.699	282.410.699
421	6. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	23.1	(4.431.899.759)	(6.301.662.837)
421a	- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.616.055.671)	(5.046.001.493)
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		184.155.912	(1.255.661.344)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		150.241.174	4.949.332.245
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.173.778.933	37.265.819.551


 Trần Thị Thanh Hiếu
 Người lập


 Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng


 Võ Trương Sơn
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	743.749.672	1.005.500.992	2.129.935.744	3.189.964.886
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-	(21.938.951)	(13.318.930)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	743.749.672	1.005.500.992	2.107.996.793	3.176.645.956
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(511.464.292)	(1.159.544.788)	(1.590.907.536)	(2.970.915.613)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		232.285.380	(154.043.796)	517.089.257	205.730.343
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	127.597.012	797.919.740	735.635.549	1.287.363.665
22	7. Chi phí tài chính	26	254.730.889	(607.781.957)	(823.052.356)	(1.318.161.483)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(167.410.395)	(550.333.610)	(698.668.269)	(1.253.570.666)
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết		-	4.881.672	(5.819.760)	8.767.467
25	9. Chi phí bán hàng	27	(42.341.282)	(64.625.845)	(129.287.165)	(354.584.206)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(404.543.301)	(265.681.873)	(90.106.224)	(1.851.240.106)
30	11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		167.728.698	(289.332.059)	204.459.301	(2.022.124.320)
31	12. Thu nhập khác	28	44.036.841	47.661.798	81.721.258	98.148.465
32	13. Chi phí khác	28	(143.835.617)	(144.968.035)	(412.666.754)	(427.484.407)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

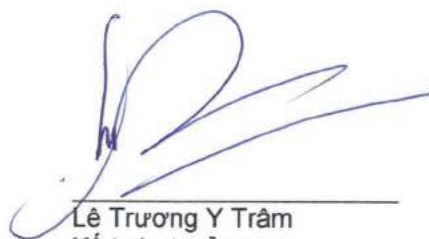
Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	14. Lỗ khác	28	(99.798.776)	(97.306.237)	(330.945.496)	(329.335.942)
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		67.929.922	(386.638.296)	(126.486.195)	(2.351.460.262)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(36.108)	(2.994.073)	(355.588)	(3.440.989)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.2	28.604.902	(28.909.418)	253.393.874	(28.438.599)
60	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		96.498.716	(418.541.787)	126.552.091	(2.383.339.850)
61	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		142.232.202	87.301.933	184.155.912	(1.255.661.344)
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(45.733.486)	(505.843.720)	(57.603.821)	(1.127.678.506)
70	21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)		153	94	199	(1.354)
71	22. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND)		153	94	199	(1.354)



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 28 tháng 1 năm 2022



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(126.486.195)	(2.351.460.262)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11, 12	814.162.923	963.189.845
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(621.792.901)	1.614.455.830
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		112.118.449	(72.723.455)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(454.942.705)	(1.053.097.065)
06	Chi phí lãi vay	26	698.668.269	1.253.570.666
07	Các điều chỉnh khác		-	16.172.109
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		421.727.840	370.107.668
09	Tăng các khoản phải thu		(76.120.657)	(821.286.302)
10	Tăng hàng tồn kho		(253.475.376)	(430.250.325)
11	Tăng các khoản phải trả		206.945.766	270.122.076
12	Tăng chi phí trả trước		(44.365.376)	(21.743.758)
14	Tiền lãi vay đã trả		(128.274.366)	(1.130.267.163)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(2.205.764)	(818.203)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.485.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		122.747.067	(1.764.136.007)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.457.080.072)	(2.335.313.765)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		405.683.605	2.653.633
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(2.462.914.466)	(820.994.359)
24	Tiền thu hồi cho vay		775.443.334	352.437.170
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(421.331.381)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.224.546.506	1.314.904.350
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.352.110	440.002.574
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		519.031.017	(1.467.641.778)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.468.773.023	7.805.577.396
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.129.458.711)	(4.731.080.029)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(660.685.688)	3.074.497.367
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.907.604)	(157.280.418)
60	Tiền đầu năm	4	97.151.198	254.431.616
70	Tiền cuối năm	4	78.243.594	97.151.198


 Trần Thị Thanh Hiếu
 Người lập


 Lê Trương Ý Trâm
 Kế toán trưởng


 Võ Trường Sơn
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 1 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và ba mươi (30) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là trồng và kinh doanh các loại cây ăn trái; chăn nuôi và kinh doanh heo, bò; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách sạn; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý IV năm 2021.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 29 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Khấu hao các vườn cây

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
	Vườn mít (ii)
Năm thứ 1	0,82
Năm thứ 2	1,75
Năm thứ 3	4,08
Năm thứ 4	5,83
Năm thứ 5	5,83
Năm thứ 6	5,83
Năm thứ 7	5,83
Năm thứ 8	5,83
Năm thứ 9	5,83
Năm thứ 10	5,83
Năm thứ 11	5,83
Năm thứ 12	5,83
Năm thứ 13	5,83
Năm thứ 14	5,83
Năm thứ 15	5,83
Năm thứ 16	4,67
Năm thứ 17	4,67
Năm thứ 18	4,67
Năm thứ 19	4,67
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

Vườn cây ăn quả

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Theo đó, Tập đoàn bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 23 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này;
- ▶ Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng tám (8) năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ; và
- ▶ Heo sinh sản thể hiện các chi phí trực tiếp liên quan đến việc hình thành đàn heo như giá trị heo đực và heo cái lúc nhập về. Giá trị đàn heo sinh sản được phân bổ năm (5) năm vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành giá trị heo con sau này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 9 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thoả thuận hợp đồng.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi ngân hàng	72.627.443	83.060.394
Tiền mặt tại quỹ	5.616.151	14.090.804
TỔNG CỘNG	78.243.594	97.151.198

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.356.350	608.643.802
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, thanh lý các khoản đầu tư	178.159.535	2.719.615.892
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	36.967.957	741.883.015
Phải thu tiền bán căn hộ	1.306.333	5.078.762
TỔNG CỘNG	553.790.175	4.075.221.471

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 101.942.491 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (*Thuyết minh số 30*).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	121.107.790	94.404.315
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc, thiết bị	25.982.684	14.241.176
Trả trước cho người bán khác	-	497.855
TỔNG CỘNG	147.090.474	109.143.346

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 10.920.706 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (*Thuyết minh số 30*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	5.397.875.170	3.781.246.179
Trong đó:		
- Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác	4.396.090.175	3.781.246.179
- Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và các công ty con của HNG ("Nhóm HNG")	1.001.784.995	-
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	160.510.449	405.231.025
	5.558.385.619	4.186.477.204
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	2.675.219.549	1.363.307.997
Trong đó:		
- Cho vay dài hạn các bên liên quan khác	1.566.872.318	1.363.307.997
- Cho vay dài hạn Nhóm HNG	1.108.347.231	-
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iii)	16.983.365	17.230.477
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	737.923.289	402.110.000
	3.430.126.203	1.782.648.474
TỔNG CỘNG	8.988.511.822	5.969.125.678

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023.
- (ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022.
- (iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản cho vay này sẽ được cần trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Lãi cho vay các tổ chức, cá nhân	438.212.101	149.701.808
Cho các công ty, cá nhân mượn	258.330.601	340.705.172
Phải thu nhân viên	34.840.624	56.520.295
Các khoản khác	2.450.014	16.811.314
	733.833.340	563.738.589
Dài hạn		
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	440.000.000	440.000.000
Lãi cho vay các tổ chức	244.320.866	71.044.947
Phải thu dài hạn khác	4.534.228	3.870.352
	688.855.094	514.915.299
TỔNG CỘNG	1.422.688.434	1.078.653.888

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 427.402.449 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 640.361.261 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (*Thuyết minh số 30*).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	235.433.508	1.967.180.717
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chăn nuôi</i>	211.829.989	10.479.073
<i>Hoạt động sản xuất</i>	18.639.531	1.078.419.250
<i>Hoạt động xây dựng</i>	4.963.988	878.282.394
Nguyên vật liệu	109.557.950	322.805.041
Hàng hóa	55.327.303	55.173.276
Thành phẩm	7.248.552	64.167.607
Công cụ, dụng cụ	3.111.573	9.513.608
Hàng mua đang đi trên đường	-	4.272.302
TỔNG CỘNG	410.678.886	2.423.112.551
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.703.405)	(75.146.986)
GIÁ TRỊ THUẦN	406.975.481	2.347.965.565

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây trồng fau năm và vật nuôi	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.726.429.032	734.033.551	2.151.362.743	6.999.458	9.485.587.579	60.960.337	15.165.372.700
Mua sắm mới	44.498.766	40.665.239	39.190.964	889.885	47.062.181	1.324.034	173.631.069
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	524.382.800	186.406	23.057.411	-	578.175.668	-	1.125.802.285
Phân loại lại	(42.966.057)	(33.600)	-	-	(10.727.755)	-	(53.727.412)
Thanh lý	(18.754.154)	(11.164.444)	(6.941.795)	(31.990)	(366.115.151)	(265.000)	(403.272.534)
Thanh lý công ty con	(1.337.908.707)	(593.699.929)	(1.881.205.790)	(3.338.999)	(8.428.509.809)	(21.341.726)	(12.266.004.960)
Chênh lệch tỷ giá	(74.383.168)	(263.209)	(19.528.852)	-	(44.794.143)	-	(138.969.372)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.821.298.512	169.724.014	305.934.681	4.518.354	1.260.678.570	40.677.645	3.602.831.776
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	(697.875.858)	(380.657.455)	(770.586.757)	(5.581.987)	(1.165.435.140)	(40.257.871)	(3.060.395.068)
Khấu hao trong năm	(68.012.091)	(19.841.606)	(19.727.410)	(236.666)	(151.944.954)	(1.927.884)	(261.690.611)
Thanh lý	7.022.406	5.026.942	2.359.400	533	17.773.649	235.556	32.418.486
Thanh lý công ty con	363.071.684	250.766.617	648.104.129	2.194.811	1.106.468.034	8.294.014	2.378.899.289
Phân loại lại	42.626.057	-	-	-	6.399.289	-	49.025.346
Chênh lệch tỷ giá	19.207.271	189.189	4.238.944	-	2.580.809	-	26.216.213
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	(333.960.531)	(144.516.313)	(135.611.694)	(3.623.309)	(184.158.313)	(33.656.185)	(835.526.345)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.028.553.174	353.376.096	1.380.775.986	1.417.471	8.320.152.439	20.702.466	12.104.977.632
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.487.337.981	25.207.701	170.322.987	895.045	1.076.520.257	7.021.460	2.767.305.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	528.166.821	22.497.789	550.664.610
Thanh lý công ty con	(399.144.484)	(5.980.000)	(405.124.484)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>129.022.337</u>	<u>16.517.789</u>	<u>145.540.126</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(13.790.982)	(15.580.926)	(29.371.908)
Hao mòn trong năm	(3.470.212)	(1.413.321)	(4.883.533)
Thanh lý công ty con	11.107.943	498.333	11.606.276
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>(6.153.251)</u>	<u>(16.495.914)</u>	<u>(22.649.165)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>514.375.839</u>	<u>6.916.863</u>	<u>521.292.702</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>122.869.086</u>	<u>21.875</u>	<u>122.890.961</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Ngàn VND		
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>47.003.809</u>	<u>27.072.022</u>	<u>74.075.831</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(5.141.714)	(3.696.971)	(8.838.685)
Khấu hao trong năm	(1.891.458)	(739.394)	(2.630.852)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>(7.033.172)</u>	<u>(4.436.365)</u>	<u>(11.469.537)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>41.862.095</u>	<u>23.375.051</u>	<u>65.237.146</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>39.970.637</u>	<u>22.635.657</u>	<u>62.606.294</u>

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	2.334.810.317	5.851.200.071
Dự án chăn nuôi	953.373.104	1.278.472.390
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	14.508.853	586.646.031
Học viện bóng đá HAGL-JMG	1.511.578	-
Chi phí phát triển vườn cây cao su	-	2.479.307.092
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu	-	1.704.361.699
Các công trình khác	96.443.310	106.792.868
TỔNG CỘNG	3.400.647.162	12.006.780.151

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

14.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nông nghiệp				
(1) Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Hưng Thắng Lợi")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Champasak, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	31/3/2020	98,00
(4) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	10/09/2020	88,03
(5) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Mang Yang	Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động (i)	6/11/2021	44,90
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(6) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai ("Thể thao HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	99,97
(7) Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai ("Bệnh viện HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,93
(8) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng chăn, Lào	Trước hoạt động (i)	6/5/2010	100,00

(i) Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	-	-	49,14	258.583.426
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông (*)	Tư vấn và thiết kế	25,00	-	25,00	7.610.439
TỔNG CỘNG			-		266.193.865

Theo tỷ lệ sở hữu của công ty con trong Tập đoàn trực tiếp đầu tư vào các công ty này.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông với giá gốc đầu tư là 5.000.000 ngàn VND.

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Ngân VND
	Giá trị
Giá gốc đầu tư	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	267.353.911
Thanh lý trong năm	(262.353.911)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.000.000
Phần lỗ lũy kế sau khi đầu tư	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(1.160.046)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(5.819.760)
Thanh lý trong năm	1.979.806
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(5.000.000)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	266.193.865
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	1.772.626.680	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	2.330.041	4.924.651
TỔNG CỘNG	1.781.156.721	11.124.651

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dự án chăn nuôi	129.480.427	-
Chi phí khai hoang	124.639.295	249.358.743
Công cụ, dụng cụ	21.860.589	24.797.811
Tiền thuê đất	10.473.444	67.758.782
Chi phí phát triển vườn cây	141.682	-
Chi phí thuê văn phòng	-	4.982.444
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.760.832	6.499.049
TỔNG CỘNG	291.356.269	353.396.829

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	314.980.962	1.414.093.688
Phải trả người bán TSCĐ	34.600.353	21.919.095
Phải trả nhà thầu xây dựng	9.899.353	31.852.961
Các khoản khác	-	6.171.141
TỔNG CỘNG	359.480.668	1.474.036.885

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 125.499.647 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Khách hàng thương mại trả tiền trước	<u>532.776.258</u>	<u>633.729.744</u>

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 302.880.559 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (*Thuyết minh số 30*).

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế thu nhập cá nhân	3.420.494	9.242.675
Thuế giá trị gia tăng	3.102.257	741.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 29.1</i>)	101.338	22.593.419
Các khoản khác	-	266.458
TỔNG CỘNG	<u>6.624.089</u>	<u>32.844.475</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí lãi vay	3.452.665.869	3.744.362.264
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu</i>	3.389.516.383	3.583.137.985
<i>Chi phí lãi vay tổ chức khác</i>	63.149.486	161.224.279
Chi phí phát hành trái phiếu	18.383.108	133.348.082
Chi phí hoạt động	<u>4.864.011</u>	<u>160.401.645</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.475.912.988</u>	<u>4.038.111.991</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	2.808.564.555	2.864.427.371
<i>Dài hạn</i>	667.348.433	1.173.684.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	116.422.169	1.237.044.380
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	104.112.630
Phải trả tiền thuê đất	-	74.761.454
Các khoản khác	38.439.329	59.863.827
	154.861.498	1.475.782.291
Dài hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	65.398.026	335.560.739
Phải trả tiền thuê đất	-	118.618.381
	65.398.026	454.179.120
TỔNG CỘNG	220.259.524	1.929.961.411

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 1.181.727 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (*Thuyết minh số 30*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

22. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (Thuyết minh 22.2)	1.293.301.159	872.245.035
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 22.3)	694.176.739	1.194.476.648
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.1)	501.955.595	1.467.713.308
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	-	5.237.416.307
	2.489.433.493	8.771.851.298
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 22.2)	5.142.490.037	6.726.624.401
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.3)	517.595.539	2.528.363.183
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác (Thuyết minh 22.4)	136.895.550	76.011.586
	5.796.981.126	9.330.999.170
TỔNG CỘNG	8.286.414.619	18.102.850.468

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	499.998.646	263.432.455
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.956.949	3.531.078
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	600.951.992
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	599.797.783
TỔNG CỘNG	501.955.595	1.467.713.308



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền Ngàn VND	Ngày đáo hạn
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 30 tháng 12 năm 2016	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	Ngày 28 tháng 10 năm 2020	300.000.000	Ngày 28 tháng 10 năm 2024
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	300.000.000	Ngày 18 tháng 6 năm 2023
Chi phí phát hành trái phiếu		(40.208.804)	
TỔNG CỘNG		6.435.791.196	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		5.142.490.037	
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm</i>		1.293.301.159	

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	637.790.248	711.277.743
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	268.686.491	1.025.470.346
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	192.000.000	242.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	113.295.539	512.454.605
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.231.637.137
TỔNG CỘNG	1.211.772.278	3.722.839.831
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	517.595.539	2.528.363.183
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm</i>	694.176.739	1.194.476.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khămkauong	41.341.742	-
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	11.909.241	-
Các tổ chức, cá nhân khác	<u>83.644.567</u>	<u>76.011.586</u>
TỔNG CỘNG	<u>136.895.550</u>	<u>76.011.586</u>

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tạng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Ngàn VND
Năm 2020							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(424.458.674)	281.668.774	(4.766.207.329)	7.628.854.385
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	-	-	(1.255.661.344)	(1.255.661.344)
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	-	(483.512)	(483.512)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.067.799.291)	-	-	(1.067.799.291)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	741.925	(741.925)	-
Phân chia lợi nhuận của công ty con	-	-	-	-	-	(2.228.668)	(2.228.668)
Thanh lý công ty con	-	-	-	52.121.703	-	-	52.121.703
Các giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(276.340.059)	(276.340.059)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(1.440.136.262)	282.410.699	(6.301.662.837)	5.078.463.214
Năm 2021							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(1.440.136.262)	282.410.699	(6.301.662.837)	5.078.463.214
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xử lý lỗi lũy kế (**)	-	(3.263.858.784)	-	-	-	3.263.858.784	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	184.155.912	184.155.912
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	-	(1.485.000)	(1.485.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	842.488.089	-	-	842.488.089
Các giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(563.601.204)	(563.601.204)
Thanh lý công ty con (*)	-	-	-	-	-	(1.013.165.414)	(1.013.165.414)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	9.274.679.470	-	(686.640)	(597.648.173)	282.410.699	(4.431.899.759)	4.526.855.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 8 tháng 1 năm 2021, HNG đã tiến hành Đại Hội Cổ đông Bất thường nhằm thông qua Nghị Quyết Số 0801/21/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico về việc phát hành thêm cổ phiếu riêng lẻ cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("THAGRICO") để hoán đổi các khoản nợ phải trả, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn hoạt động của HNG. Ngoài ra, cũng tại ngày này, Hội đồng Quản trị HNG đã thông qua Nghị quyết số 0801/21/NQHĐQT-HAGL Agrico về việc miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ông Đoàn Nguyên Đức, đại diện của Công ty trong HNG, và bầu Ông Trần Bá Dương, đại diện của THAGRICO trong HNG, giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Theo đó, căn cứ các quy định hiện hành, HNG không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này. Tại ngày mất quyền kiểm soát, Tập đoàn đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phân lãi đã được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) của các năm trước, liên quan đến các giao dịch vốn trước đây đối với các cổ đông không kiểm soát đã làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong HNG mà không làm mất quyền kiểm soát với số tiền là 1.013.165.414 ngàn VND.

(**) Vào ngày 16 tháng 9 năm 2021, Công ty đã tiến hành sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xử lý lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1609/21/NQĐHĐCĐ-HAGL ký ngày 16 tháng 9 năm 2021 (lấy ý kiến bằng văn bản). Theo đó, Công ty ghi nhận giảm thặng dư vốn cổ phần là 3.263.858.784 ngàn VND và giảm lỗ lũy kế với giá trị tương đương.

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV			Ngân VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước			
Doanh thu gộp	743.749.672	1.005.500.992	2.129.935.744	3.189.964.886	
Trong đó:					
Doanh thu trái cây	465.620.688	541.001.325	1.021.889.998	2.290.134.596	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	162.920.653	238.674.757	550.478.222	513.173.531	
Doanh thu bán heo	115.208.331	121.162.500	557.567.524	121.162.500	
Doanh thu bán mù cao su	-	104.662.410	-	265.494.259	
Khoản giảm trừ doanh thu	-	-	(21.938.951)	(13.318.930)	
Giảm giá hàng bán	-	-	(21.938.951)	(13.318.930)	
Doanh thu thuần	743.749.672	1.005.500.992	2.107.996.793	3.176.645.956	
Trong đó:					
Doanh thu trái cây	465.620.688	541.001.325	999.951.047	2.283.093.783	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	162.920.653	238.674.757	550.478.222	506.895.414	
Doanh thu bán heo	115.208.331	121.162.500	557.567.524	121.162.500	
Doanh thu bán mù cao su	-	104.662.410	-	265.494.259	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	126.249.114	102.590.047	491.085.764	567.798.415	
878.107	34.716.985	2.055.905	58.063.704		
-	660.318.317	240.752.906	660.318.317		
469.791	294.391	1.740.974	1.183.229		
127.597.012	797.919.740	735.635.549	1.287.363.665		

Lãi cho vay các công ty khác
Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư
Các khoản khác

TỔNG CỘNG

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	291.330.372	691.247.867	695.991.763	2.019.560.189	
134.169.617	222.966.374	530.253.376	460.474.791		
85.964.303	114.349.447	364.662.397	114.349.447		
-	130.981.100	-	376.531.186		
511.464.292	1.159.544.788	1.590.907.536	2.970.915.613		

Giá vốn trái cây
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa và cung cấp
dịch vụ
Giá vốn bán heo
Giá vốn bán mù cao su

TỔNG CỘNG

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	167.410.395	550.333.610	698.668.269	1.253.570.666
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	65.044.814	111.521.924	112.903.483	189.644.953
Hoàn nhập dự phòng thuế nhà thầu	-	(60.313.258)	-	(155.818.739)
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá	(487.300.988)	-	1.160.041	-
Khoản đầu tư dài hạn khác	114.890	6.239.681	10.320.563	30.764.603
Các khoản khác				
TỔNG CỘNG	(254.730.889)	607.781.957	823.052.356	1.318.161.483

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	42.341.282	64.625.845	129.287.165	354.584.206
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	39.846.281	59.229.856	122.644.647	334.042.538
Chi phí khấu hao và hao mòn	437.393	717.594	481.505	2.853.664
Chi phí lương nhân viên	138.143	3.271.391	3.475.752	11.239.055
Chi phí khác	1.919.465	1.407.004	2.685.261	6.448.949
Chi phí quản lý doanh nghiệp	404.543.301	265.681.873	90.106.224	1.851.240.106
Phân bổ lợi thế thương mại	244.912.700	21.590.299	601.696.299	157.929.000
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	125.744.813	182.087.276	(633.325.261)	1.425.324.428
Chi phí lương nhân viên	21.631.215	42.409.542	76.734.615	144.305.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.806.384	8.952.521	29.028.312	46.381.182
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.063.741	4.665.211	8.286.168	17.983.621
Chi phí khác	2.384.448	5.977.024	7.686.091	59.316.300
TỔNG CỘNG	446.884.583	330.307.718	219.393.389	2.205.824.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Ngàn VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	44.036.841	47.661.798	81.721.258	98.148.465
Lãi thanh lý TSCĐ	38.531.237	-	38.531.237	-
Hoàn nhập các khoản trích trước	-	26.924.870	-	26.924.870
Các khoản khác	5.505.604	20.736.928	43.190.021	71.223.595
Chi phí khác	143.835.617	144.968.035	412.666.754	427.484.407
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	7.188.341	24.490	25.596.156	62.455.980
Các khoản phạt	1.628.448	3.143.476	2.010.318	30.101.552
Lỗ thanh lý TSCĐ	29.444	54.726.880	1.813.163	184.949.729
Các khoản khác	134.989.384	87.073.189	383.247.117	149.977.146
LỖ KHÁC	(99.798.776)	(97.306.237)	(330.945.496)	(329.335.942)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN trong năm bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	355.588	3.440.989
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(253.393.874)</u>	<u>28.438.599</u>
TỔNG CỘNG	<u>(253.038.286)</u>	<u>31.879.588</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lỗ trước thuế	(126.486.195)	(2.351.460.262)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản (lãi) lỗ của các công ty con	(143.816.795)	1.733.734.243
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	601.696.299	207.626.658
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	43.619.695	10.040.074
Chênh lệch tỷ giá	112.039.780	(583.982.713)
Lỗ (lãi) trong công ty liên kết	5.819.760	(8.767.467)
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	6.322.361	-
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(99.626.415)	(140.863.025)
Thu nhập cổ tức	(79.956)	-
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất	41.308.741	129.860.293
Lỗ (lãi) từ việc thanh lý công ty con ở khía cạnh hợp nhất	219.561.479	(476.321.574)
Hoàn nhập dự phòng (dự phòng) các khoản đầu tư	26.124.946	(171.828.441)
Các khoản khác	(323.522.567)	1.885.891.695
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	362.961.133	233.929.481
Lỗ các năm trước chuyển sang	(355.983.495)	(224.242.016)
Thu nhập chịu thuế ước tính	6.977.638	9.687.465
Thuế TNDN hiện hành ước tính	355.588	3.439.878
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	1.111
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	355.588	3.440.989
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	22.593.419	19.677.263
Thanh lý công ty con	(20.590.696)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.205.764)	(818.203)
Điều chỉnh khác	(51.209)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	101.338	22.300.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		Ngàn VND
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	5.262.008	85.724.272	80.462.264
	5.262.008	85.724.272	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chi phí lãi vay vốn hoá ở cấp độ hợp nhất	-	120.036.134	(120.036.134)
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	-	141.070.733	(141.070.733)
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	510.611.231	583.360.502	(72.749.271)
	510.611.231	844.467.369	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(253.393.874)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VND</i> <i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	329.073.089
		Mua hàng hóa và dịch vụ	238.410.320
		Lãi cho vay	59.553.380
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	319.931.363
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	53.174.338
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	45.417.756
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.383.319
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	29.950.848
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	133.692
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	14.273.338
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.469.776
		Lãi đi vay	1.448.955
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	77.636
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Lãi cho vay	15.803.280
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	7.486.905
		Chi phí lãi HĐHTKD	1.755.556
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Lãi cho vay	7.901.640
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.180.125
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Lãi cho vay	2.633.880
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.612.031
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	39.332
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Chi phí lãi HĐHTKD	4.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu hàng hóa và dịch vụ	53.347.003
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	27.595.944
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty liên quan	Phải thu hàng hóa và dịch vụ	6.168.696
		Phải thu hợp đồng xây dựng	3.764.302
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	5.501.714
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu hàng hóa và dịch vụ	5.115.071
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu hàng hóa và dịch vụ	449.761
TỔNG CỘNG			101.942.491
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	10.673.488
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	247.218
TỔNG CỘNG			10.920.706
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	3.493.258.206
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	1.001.784.995
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty liên quan	Cho vay	500.000.000
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Cho vay	251.431.000
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	102.165.040
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Cho vay	30.000.000
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Cho vay	15.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	4.209.929
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	26.000
TỔNG CỘNG			5.397.875.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2021

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	986.677.272
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	840.307.997
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Cho vay	253.800.000
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty liên quan	Cho vay	178.816.833
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Cho vay	126.900.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	124.747.488
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Cho vay	105.918.836
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Cho vay	42.300.000
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Cho vay	15.751.123
TỔNG CỘNG			<u>2.675.219.549</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	352.610.310
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty liên quan	Lãi cho vay	26.200.685
		Chi trả hộ	12.220.454
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	23.856.246
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	7.486.903
		Chi trả hộ	10.812
Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.427.049
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	589.990
TỔNG CỘNG			<u>427.402.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.


Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 28 tháng 1 năm 2022


Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Mã Trường Sơn
Tổng Giám đốc